

Số: **1128** /QĐ-UBND

Thanh Hóa, ngày **30** tháng 3 năm 2016

QUYẾT ĐỊNH

**Phê duyệt Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng công trình
Trường mầm non xã Sơn Lư, huyện Quan Sơn, tỉnh Thanh Hóa**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014;

Căn cứ Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/6/2015 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng; Nghị định số 32/2015/NĐ-CP ngày 25/3/2015 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng; Nghị định số 46/2015/NĐ-CP ngày 12/5/2015 của Chính phủ về quản lý chất lượng và bảo trì công trình xây dựng; Nghị định số 112/2009/NĐ-CP ngày 14/12/2009 của Chính Phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình; Thông tư số 04/2010/TT-BXD ngày 26/5/2010 của Bộ Xây dựng về việc hướng dẫn lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình;

Căn cứ Quyết định số 1055/QĐ-UBND ngày 25/03/2016 của UBND tỉnh về việc phê duyệt chủ trương đầu tư các dự án thuộc Chương trình Kiên cố hóa trường lớp học và nhà công vụ cho giáo viên tỉnh Thanh Hóa;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng tại Tờ trình số 1446/SXD-HĐXD ngày 30/03/2016 về việc phê duyệt Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng công trình: Trường mầm non xã Sơn Lư, huyện Quan Sơn, tỉnh Thanh Hóa; của Chủ đầu tư tại Tờ trình số 09/TTr-UBND ngày 28/3/2016,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng công trình Trường mầm non xã Sơn Lư, huyện Quan Sơn, tỉnh Thanh Hóa, với những nội dung sau:

1. Tên công trình: Trường mầm non xã Sơn Lư, huyện Quan Sơn, tỉnh Thanh Hóa.

2. Loại, cấp công trình: Công trình dân dụng, cấp III.

3. Chủ đầu tư: UBND xã Sơn Lư, huyện Quan Sơn.

4. Địa điểm xây dựng: Xã Sơn Lư, huyện Quan Sơn, tỉnh Thanh Hóa.

5. Mục tiêu đầu tư: Kiên cố hóa phòng học nhằm đảm bảo điều kiện cơ sở vật chất cho việc dạy và học của các trường mầm non trên địa bàn 7 huyện thuộc Nghị quyết số 30a/2008/NQ-CP ngày 27/12/2008 của Chính phủ.

6. Giải pháp thiết kế chủ yếu:

a. Giải pháp kiến trúc :

Công trình có quy mô 02 tầng; chiều cao tầng 1 là 3,6m (tính từ nền tầng 1 đến sàn tầng 2); chiều cao tầng 2 là 3,6m (tính từ sàn đến sàn); chiều cao mái là 2,5m. Chiều cao công trình là 9,7m (tính từ cos nền nhà đến đỉnh mái); cos 0,00 (cos nền nhà) cao hơn cos sân hoàn thiện +0,45m.

- Mặt bằng tầng 1 gồm sảnh, 03 phòng sinh hoạt chung, 03 phòng chia com, hiên chơi, kho, khu vệ sinh và thang bộ; mặt bằng tầng 2 gồm sảnh tầng, 02 phòng sinh hoạt chung, 02 phòng chia com, hiên chơi, kho, khu vệ sinh và thang bộ.

- Giao thông đứng trong công trình bằng 01 thang bộ tại vị trí trục (F-G)(3-4); giao thông ngang bằng hành lang trước nhà rộng 2,5m và 2,3m.

- Nền, sàn các phòng học lát gạch ceramic kích thước 500x500mm; nền, sàn khu vệ sinh lát gạch ceramic chống trơn kích thước 250x250mm, tường ốp gạch ceramic kích thước 250x400mm.

- Tường xây gạch không nung vữa XM mác 50, trát trong nhà vữa XM mác 50, trát trần, trát tường ngoài nhà, cột, dầm vữa XM mác 75; tường, trần lăn sơn trực tiếp.

- Mái xây tường thu hồi 220mm, xà gồ thép U80x40x3mm, lợp tôn.

- Hệ thống cửa đi, cửa sổ sử dụng cửa nhựa lõi thép gia cường, kính dày 6,38ly, cửa sổ có hoa sắt bảo vệ bên trong.

b. Giải pháp kết cấu:

- Phần móng sử dụng giải pháp móng băng BTCT đá 1x2 mác 200 có bề rộng điển hình 1,3m; 1,5m được gia cố trên nền đệm cát hạt trung đầm chặt; dầm, giằng móng BTCT đá 1x2 mác 200 đổ tại chỗ; móng dưới tường xây đá hộc vữa XM mác 50; phần kê chắn đất phía sau công trình dài 47,83m xây đá hộc vữa XM mác 100.

- Phần thân sử dụng hệ kết cấu nhà khung BTCT chịu lực; cột, dầm, sàn BTCT đá 1x2 mác 200 đổ tại chỗ; tiết diện cột điển hình 220x220mm, 220x350mm; tiết diện dầm điển hình: 220x300mm; 220x400mm; 220x350mm; 220x550mm; sàn BTCT dày 100mm.

c. Giải pháp phân điện, chống sét:

- Hệ thống điện lấy từ nguồn điện lưới của khu vực, kéo vào công trình bằng cáp loại Cu/XLPE/DSTA/PVC (3x25+1x16)mm² đi đến tủ điện tổng; dây dẫn trong phòng dùng dây Cu/PVC 2x(1x1,5) và 2x(1x2,5)mm²; hệ thống dây dẫn điện đi ngầm trong tường, trần và luồn trong ống nhựa PVC.

- Hệ thống chống sét trên mái công trình sử dụng kim thu sét thép $\phi 16$ dài 1,5m, dây dẫn sét thép $\phi 12$; hệ cọc tiếp địa bằng thép hình kích L63x63x6mm dài 2,5m; chôn sâu cách mặt đất 0,8m; dây tiếp địa bằng thép $\phi 14$.

d. Giải pháp cấp thoát nước:

- Nước cấp cho công trình được bơm lên téc nước đặt trên mái và cấp xuống thiết bị dùng nước tại các khu vệ sinh bằng ống PPR.

- Thoát nước thải từ xí, tiểu được thu vào hệ thống đường ống riêng qua bể tự hoại lắng lọc, xử lý và thoát ra rãnh thoát nước chung; nước thải từ phễu sàn, lavabo được thu vào đường ống và thải trực tiếp ra rãnh thoát nước bên ngoài;

ống thoát nước sử dụng ống nhựa UPVC;

- Nước mưa trên mái được thu về sân xung quanh mái, vào các ống đứng thoát nước PVC và thải ra rãnh thoát nước bên ngoài.

e. *Giải pháp phòng cháy chữa cháy:* Hệ thống chữa cháy trong nhà gồm: 11 hộp chữa cháy, mỗi hộp có: 01 bình CO3-MT3, 02 bình bột; bảng nội quy tiêu lệnh chữa cháy.

7. Tổng mức đầu tư:

6.495.267.000 đồng;

(Bằng chữ : Sáu tỷ, bốn trăm chín mươi lăm triệu, hai trăm sáu mươi bảy nghìn đồng)

Trong đó:

- Chi phí xây dựng	5.494.597.000	đồng ;
- Chi phí Quản lý dự án	126.076.026	đồng ;
- Chi phí tư vấn ĐTXDCT	516.550.889	đồng ;
- Chi phí khác	168.860.569	đồng ;
- Chi phí dự phòng	189.182.534	đồng ;

(Có phụ biểu chi tiết kèm theo)

8. Nguồn vốn: Vốn trái phiếu Chính phủ dự phòng giai đoạn 2012-2015 Chương trình kiên cố hóa trường, lớp học và nhà công vụ cho giáo viên hỗ trợ đầu tư xây dựng phòng học mầm non 238.140 triệu đồng (mỗi phòng không quá 1.260 triệu đồng); phần kinh phí còn lại như đền bù giải phóng mặt bằng, công, tường rào, mua sắm trang thiết bị và các chi phí phát sinh khác (nếu có) do chủ đầu tư đảm nhận.

9. Thời gian thực hiện: Năm 2016.

10. Các nội dung khác: Nội dung chi tiết theo hồ sơ được Sở Xây dựng thẩm định kèm theo văn bản số 1446/SXD-HĐXD ngày 30/03/2016. Việc xây dựng phải có biện pháp kỹ thuật thi công được phê duyệt, đảm bảo an toàn cho công trình, phòng chống cháy nổ và vệ sinh môi trường.

Điều 2. UBND xã Sơn Lư, huyện Quan Sơn (Chủ đầu tư) có trách nhiệm tổ chức thực hiện theo đúng các quy định của pháp luật về đầu tư xây dựng công trình.

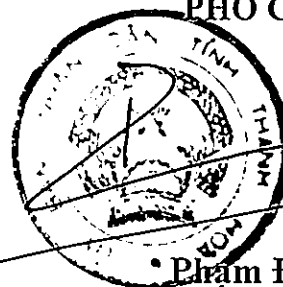
Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các sở: Kế hoạch và Đầu tư, Tài Chính, Xây dựng, Giáo dục và Đào tạo; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh Thanh Hóa; Chủ tịch UBND huyện Quan Sơn; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan và Chủ đầu tư chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3/QĐ;
- Chủ tịch UBND tỉnh;
- PCT UBND tỉnh Phạm Đăng Quyền;
- PCVP UBND tỉnh Phạm Đình Minh;
- Lưu: VT, VX.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Phạm Đăng Quyền



PHỤ BIỂU CHI TIẾT TỔNG MỨC ĐẦU TƯ

Công trình: Thưởng mầm non xã Sơn Lư, huyện Quan Sơn, tỉnh Thanh Hóa.

(Kèm theo Quyết định số 1128/QĐ-UBND ngày 30/03/2016 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị: đồng

STT	Khoản mục chi phí	Ký hiệu	Cách tính	Thành tiền		
				Trước VAT	Thuế VAT	Sau VAT
I	CHI PHÍ XÂY DỰNG	Gxd	L1+1.2	4.995.088.182	499.508.818	5.494.597.000
II	CHI PHÍ QUẢN LÝ DỰ ÁN	Gqlđa	$(G_{XD})^{\text{trước VAT}} \times 2,524\%$	126.076.026		126.076.026
III	CHI PHÍ TƯ VẤN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG	Gtv		469.591.717	46.959.172	516.550.889
1	Chi phí khảo sát XDCT		(Kèm theo kết quả số : 1177/SXD-BTĐKS ngày 18 tháng 3 năm 2016)	51.613.636	5.161.364	56.775.000
2	Chi phí lập báo cáo kinh tế - kỹ thuật		$G_{XD}^{\text{trước VAT}} \times 3,400\%$	169.832.998	16.983.300	186.816.298
3	Chi phí thẩm tra thiết kế		$G_{XD}^{\text{trước VAT}} \times 0,206\%$	10.289.882	1.028.988	11.318.870
4	Chi phí thẩm tra dự toán		$G_{XD}^{\text{trước VAT}} \times 0,200\%$	9.990.176	999.018	10.989.194
5	Chi phí lập HSMT xây lắp và đánh giá HSDT XL		$G_{XD}^{\text{trước VAT}} \times 0,337\%$	16.833.447	1.683.345	18.516.792
6	Chi phí giám sát thi công XD		$G_{XD}^{\text{trước VAT}} \times 2,628\%$	131.270.917	13.127.092	144.398.009
7	Chi phí thí nghiệm nén tĩnh đệm cát		Tạm tính	54.545.455	5.454.545	60.000.000
8	Chi phí giám sát đánh giá dự án đầu tư		$20\% \times G_{qlđa}$	25.215.205	2.521.521	27.736.726
IV	CHI PHÍ KHÁC	Gk		157.981.534	10.879.035	168.860.569
1	Chi phí kiểm tra của cơ quan QLNN (tạm tính)		Theo Văn bản số 2814/BXD-GĐ ngày 30/12/2013	15.000.000		15.000.000
2	Lệ phí thẩm định báo cáo KT-KT		$TMĐT \times 0,019\%$	1.236.847		1.236.847
3	Chi phí thẩm định: HSMT, kết quả lựa chọn nhà thầu XL (Theo ND số 63/2014/ND-CP)		$G_{XD}^{\text{trước VAT}} \times 0,100\%$	4.995.088		4.995.088

STT	Khoản mục chi phí	Ký hiệu	Cách tính	Thành tiền		
				Trước VAT	Thuế VAT	Sau VAT
4	Chi phí bảo hiểm công trình (tạm tính tỉ lệ %)		$G_{XD}^{\text{trước VAT}} \times 0,300\%$	14.985.265	1.498.526	16.483.791
5	Chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán (Thông tư 09/2016/TT-BTC)		$50\% \times TMĐT \times 0,859\%$	27.959.252		27.959.252
6	Chi phí kiểm toán (Thông tư 09/2016/TT-BTC)		$TMĐT \times 1,441\%$	93.805.082	9.380.508	103.185.590
VI	CHI PHÍ DỰ PHÒNG	G_{DP}	$G_{DPI} + G_{DP2}$		-	189.182.534
1	Dự phòng cho yếu tố khối lượng phát sinh	G_{DPI}	$(G_{XD} + G_{TV} + G_{QLDA} + G_K) \times 3\%$		-	189.182.534
	TỔNG CỘNG					6.495.267.018
	LÀM TRÒN					6.495.267.000
(Bằng chữ: Sáu tỷ, bốn trăm chín mươi lăm triệu, hai trăm sáu mươi bảy nghìn đồng)						